

Step 1 Book 2 Unit 3 - Listening

Terminology in this section (43)

vet n. /ˌvet/	bác sĩ thú y 
examine v. /ɪgˈzæm.ɪn/	kiểm tra 
patient n. /ˈpeɪʃənt/	bệnh nhân 
(to) wash ˌmy hand	rửa tay 
often adv. /ˈɔːfn/	thường xuyên
yourself	bản thân bạn
travel v. /ˈtrævl/	đi lại, đi du lịch, di chuyển 

Step 1 Book 2 Unit 3 - Listening

help v, n. /'help/	v. giúp đỡ n. sự giúp đỡ
passenger	n. /'pæsɪndʒə/ hành khách 
flight n. /flaɪt/	chuyến bay 
serve v. /sɜ:v/	phục vụ, phụng sự 
drinks and snacks n.	đồ uống và đồ ăn vặt 
(to) make sure	đảm bảo rằng, chắc chắn rằng
comfortable adj. /'kɒmfətəbl/	thoải mái, tiện nghi, đầy đủ
practice v. /'præktɪs/	luyện tập, thực hành
to do for a living	kiếm sống, làm để kiếm sống
(to) grow up	lớn lên, trưởng thành
own v. /oun/	sở hữu

Step 1 Book 2 Unit 3 - Listening